

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 6/ NĂM 2025

(Từ ngày 01 tháng 06 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%) 8 = 6/7	So sánh với kế hoạch năm (%) 9 = 6/4
1	2	3	4	5	6	7		
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	457,03	199,8	277	230,0	120,4	60,6
1.2	Diện tích phục hoang	"	457,03	0	277	350,0	79,1	60,6
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		584,20	70	277,14	366,0	75,7	47,4
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.700	1.978,9	4.840,1	3.023,9	160,1	35,3
2.1	Sản lượng khai thác	"	11.338	1.503,9	4.146,0	2.791,9	148,5	36,6
2.2	Sản lượng thu mua	"	2.000	475,0	694,1	232,0	299,2	34,7
	Nhượng quyền khai thác	"	362					
2.3	Sản lượng chế biến	Tấn	14.500	2.048,2	6.251,2	4.810,1	130,0	43,1
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	1.000	136,4	1.520,2	913,7	166,4	152,0
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.500	1.911,8	4.731,02	3.896,4	121,4	35,0
a	SVR CV 50, 60	"	1.200	433,5	1.009,5	583,5	173,0	84,1
b	SVR 3L, 5	"	3.500	471,7	990,7	481,8	205,6	28,3
c	SVR 10, 20	"	2.500	310,5	918,6	1.645,1	55,8	36,7
d	RSS1,3,5	"	1.600	214,1	381,7	258,3	147,8	23,9
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.700	481,6	1.276,6	765,7	166,7	27,2
f	Ngoại hạng	"		0,3	153,9	162,0	95,0	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	13.500	990,39	3.010,51	2.682,4	112,2	22,3
2.4.1	Xuất khẩu	Tấn	4.000	302,40	1.060,50	852,8	124,4	26,5
a	Trực tiếp	"	4.000	302,40	1.060,50	852,8	124,4	26,5
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	0,00	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	Tấn	9.500	687,99	1.950,01	1.829,6	106,6	20,5
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	970,0		2.086,2	1.321,6	157,9	215,1

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
3	Chế biến gỗ	m³						
3.1	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m ³		75,0	1.210,0	6.398,2	18,9	
	Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ trong kỳ	m ³		75,0	1.210,0	6.398,2	18,9	
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	45,00	51,35	54,80	41,87	130,9	121,8
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	46,69	50,97	55,69	42,46	131,2	119,3
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD	1.796	1.967	2.183	1.823	119,7	121,6
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	44,10	51,51	54,32	41,6	130,6	123,2
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.182.000	594.953	2.314.733	1.470.717	157,4	32,2
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	783.157	70.444	288.634	324.264	89,0	36,9
3.1	Mủ cao su	"	607.500	59.728	173.861	119.147	145,9	28,6
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	517.500	50.236	160.604	110.546	145,3	31,0
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	90.000	9.492	13.257	8.601	154,1	14,7
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	175.657	10.322	108.173	143.006	75,6	61,6
3.3	Gỗ cao su	"		394	6.600	62.111	10,6	
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	251.279	11.391	110.114	118.988	92,5	43,8
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	97.873	8.403	20.149	3.345	602,4	20,6
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	147.424	1.302	75.294	62.665	120,2	51,1
5.1	Thuế GTGT	"	17.000	1.047	9.651	9.159	105,4	56,8
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	44.300	0	15.004	20.000	75,0	33,9
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền nhà đất, tiền thuê đất	"	82.302	0	45.766	30.575	149,7	55,6
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.700	76	3.585	2.889	124,1	96,9
5.6	Thuế tài nguyên	"	77	40	40	39		51,8
5.7	Thuế khác	"	45	138	1.247	3		

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- Ban lãnh đạo Công ty
- Lưu: VT, KH

NGUYỄN TIẾN ĐẠI

Bình Phước, ngày 04 tháng 7 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ CƯỜNG